

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích nhà làm việc, diện tích làm việc của các chức danh, diện tích sử dụng chung và diện tích chuyên dùng của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam**

**CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội khóa 14;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 108/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN4601:2012 về công sở cơ quan hành chính nhà nước – Yêu cầu thiết kế;

Căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN9210:2012 về Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế;

Căn cứ Công văn số 5964/BTC-QLCS ngày 07/6/2024 của Bộ Tài chính về việc tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc, diện tích làm việc của các chức danh, diện tích sử dụng chung và diện tích chuyên dùng của Viện Hàn lâm;

Căn cứ Công văn số 8159/BTC-QLCS ngày 02/8/2024 của Bộ Tài chính về việc tiêu chuẩn, định mức sử dụng chuyên dùng của Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc, diện tích làm việc của các chức danh, diện tích sử dụng chung và diện tích

chuyên dùng của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Ban Kế hoạch – Tài chính:

a) Trình Chủ tịch Viện Hàn lâm giao cơ sở nhà, đất để sử dụng cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Viện Hàn lâm;

b) Hướng dẫn các đơn vị có liên quan kịp thời rà soát báo cáo và có đề xuất trình cấp có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, điều chỉnh bổ sung tiêu chuẩn định mức cho phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển của Viện Hàn lâm trong các giai đoạn tiếp theo.

2. Các Chủ đầu tư, các đơn vị thuộc, trực thuộc Viện Hàn lâm căn cứ theo tiêu chuẩn, định mức được duyệt để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao diện tích nhà làm việc, diện tích làm việc của các chức danh, diện tích sử dụng chung và diện tích chuyên dùng cho các tổ chức, cá nhân; lập dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê công trình sự nghiệp; quản lý, sử dụng các công trình sự nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

Trong quá trình quản lý, sử dụng, Thủ trưởng đơn vị có thể điều chỉnh loại diện tích công trình sự nghiệp tương đương để phù hợp với mục đích sử dụng nhưng không vượt tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp cần thiết phát sinh các công trình ngoài danh mục, vượt tiêu chuẩn, định mức, Thủ trưởng đơn vị trình Viện Hàn lâm xem xét, quyết định bổ sung, điều chỉnh phù hợp với quy định hiện hành.

Diện tích công trình của đơn vị sự nghiệp công lập được quản lý, sử dụng theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Viện Hàn lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Phó Chủ tịch;
- Cục QLCS - Bộ Tài chính (để b/c);
- Công TTĐT Viện Hàn lâm (để đăng công khai);
- Lưu: VT, KHTC.

**CHỦ TỊCH**



**Phan Chí Hiếu**

**PHỤ LỤC**

**Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc, diện tích làm việc của các chức danh và diện tích sử dụng chung và diện tích chuyên dùng của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam**  
(Kèm theo Quyết định số: 945 /QĐ-KHXH ngày 05/08/2024 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)

**I. Tiêu chuẩn, định mức diện tích nhà làm việc phần diện tích làm việc của các chức danh**

STT	Chức danh	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m <sup>2</sup> /người)	Ghi chú
1	Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng.	50	Tiêu chuẩn diện tích bao gồm: - Diện tích làm việc - Diện tích tiếp khách
2	Bí thư, Chủ tịch Viện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên	40	Tiêu chuẩn diện tích bao gồm: - Diện tích làm việc - Diện tích tiếp khách
3	Phó bí thư, Phó chủ tịch Viện và các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,00 đến dưới 1,25	25	Tiêu chuẩn diện tích bao gồm: - Diện tích làm việc - Diện tích tiếp khách
4	Trưởng ban, Chánh văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị, Giám đốc, Tổng biên tập và các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,00 đến đến dưới 1,25	25	
5	Phó trưởng ban, phó Chánh văn phòng, phó Thủ trưởng các đơn vị, phó Giám đốc, phó tổng biên tập và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến dưới 1,00	15	

STT	Chức danh	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m <sup>2</sup> /người)	Ghi chú
6	Trưởng, phó phòng và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ dưới 0,7	12	
7	Chuyên viên và các chức danh tương đương	10	
8	Cá nhân ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp	7	

## II. Tiêu chuẩn, định mức diện tích nhà làm việc phần diện tích sử dụng chung

Diện tích sử dụng chung bao gồm: Phòng họp (bao gồm hội trường dưới 100 chỗ ngồi); phòng khách; phòng thường trực, bảo vệ; phòng y tế; phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu thông thường; phòng thiết bị; phòng văn thư đánh máy - hành chính - quản trị; phòng nhân sao tài liệu; phòng tiếp khách quốc tế; nhà ăn, căng tin; phòng truyền thống; thư viện; diện tích các sảnh chính, sảnh phụ và hành lang, ban công; phòng thu gom giấy loại và rác thải; phòng vệ sinh; diện tích chỗ để dụng cụ vệ sinh; nhà làm việc của đội xe và diện tích cần thiết khác không thuộc diện tích làm việc của các chức danh, diện tích chuyên dùng quy định tại mục I và mục III phụ lục này.

Diện tích sử dụng chung không bao gồm diện tích chiếm chỗ của cột, tường, hộp số kỹ thuật, cầu thang, diện tích nhà để xe, các diện tích này thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

Diện tích sử dụng chung: Tối đa bằng 50% tổng diện tích làm việc của các chức danh, quy định tại mục I phụ lục này.

Trong trường hợp cần bố trí diện tích sử dụng chung cao hơn quy định để đảm bảo yêu cầu sử dụng của trụ sở làm việc, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam xem xét, quyết định đối với trường hợp có yêu cầu về diện tích tăng dưới 10% so với diện tích sử dụng chung nêu trên.

### III. Tiêu chuẩn, định mức diện tích nhà làm việc phần diện tích chuyên dùng phòng họp trên 100 chỗ ngồi

Tiêu chuẩn, định mức cho 01 phòng họp trên 100 chỗ ngồi đối với 01 trụ sở được xác định như sau:

$$SPH = SN + SSK + SHL + SĐ + SPV$$

Trong đó:

- SPH: là tổng diện tích chuyên dùng của phòng họp trên 100 chỗ ngồi, đơn vị tính là mét vuông ( $m^2$ );

- SN, SSK, SHL: lần lượt là diện tích chỗ ngồi trong phòng họp, diện tích sân khấu, diện tích hành lang, lối đi trong phòng họp được xác định như sau:

$$SN, SSK, SHL = A \times K$$

A là số chỗ ngồi;

K là định mức diện tích tương ứng với chỗ ngồi, sân khấu, hành lang, lối đi, đơn vị tính là  $m^2$  (quy định tại bảng 1)

- SĐ: là diện tích phòng đệm. Mỗi phòng họp trên 100 chỗ ngồi bố trí 01 phòng đệm, diện tích tối đa là  $24m^2$ .

- SPV: là diện tích phòng phục vụ. Mỗi phòng họp trên 100 chỗ ngồi bố trí 01 phòng phục vụ, diện tích từ  $9m^2$  đến  $12m^2$ .

Diện tích và số chỗ ngồi tối đa của các trụ sở theo quy định tại bảng 2 phụ lục này.

**Bảng 1: Hệ số định mức diện tích chuyên dùng cho 1 phòng họp trên 100 chỗ ngồi**

TT	Các hạng mục công trình	Hệ số K (tối đa)	Chú thích
1	Phòng họp trên 100 chỗ ngồi có bàn viết	$1,8 m^2$	
2	Phòng họp trên 100 chỗ ngồi không có bàn viết	$0,8 m^2$	
3	Sân khấu	$0,25 m^2$	
4	Hành lang, lối đi	$0,25 m^2$	

**Bảng 2: Tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng tối đa cho 1 phòng họp trên 100 chỗ ngồi trong nhà làm việc của các trụ sở thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam**

TT	Nội dung	Loại phòng	Số lượng phòng	Định mức tối đa cho 01 phòng (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Phòng họp trên 100 chỗ ngồi có bàn viết</b>		<b>5</b>	
1.1	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội (tòa A)	250 chỗ	1	611
1.2	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội (tòa B)	125 chỗ	1	323,5
1.3	Cơ sở nghiên cứu Khối các viện Nghiên cứu Quốc Tế (Địa chỉ: Số 176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội)	200 chỗ	1	496
1.4	Cơ sở nghiên cứu Khối các viện nghiên cứu Nhân văn (Địa chỉ: Số 27 Trần Xuân Soạn, Hai Bà Trưng, Hà Nội)	200 chỗ	1	496
1.5	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (Địa chỉ: xã Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, Vĩnh Phúc)	250 chỗ	1	611
<b>2.</b>	<b>Phòng họp trên 100 chỗ ngồi không có bàn viết</b>		<b>4</b>	
2.1	Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ, (Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Hoà Quý, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng)	120 chỗ	1	192
2.2	Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên (Địa chỉ: Số 1A, đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk)	120 chỗ	1	192
2.3	Học viện Khoa học xã hội cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh (Địa chỉ: Số 270 Nguyễn Trọng Tuyển, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh)	150 chỗ	1	231
2.4	Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ (Địa chỉ: Số 49 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh)	180 chỗ	1	270